TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐẦM DƠI, TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 62/2020/HNGĐ-ST
Ngày 19 – 3 - 2020
V/v ly hôn, con chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẦM DƠI, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Minh Thịnh

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Đỗ Biên Ải

Ông Nguyễn Hoài Phong

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Ngọc Mai là Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi.

Ngày 19 tháng 3 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 109/2020/TLST - HNGĐ ngày 26 tháng 02 năm 2020 về việc ly hôn, con chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 112/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 3 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Lê Thị H, sinh năm 1983; cư trú tại: Ấp XT, xã TT, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau (có mặt).

- *Bị đơn*: Anh Nguyễn Chí T, sinh năm 1980; cư trú tại: Ấp XT, xã TT, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Chị Lê Thị H trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị với anh Nguyễn Chí T chung sống năm 2001, không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống anh T không chung thủy, đang sống chung với chị, nhưng lại sống chung với người phụ nữ khác bên ngoài.Vợ chồng đã ly thân hơn 01 năm. Nay chị yêu cầu Tòa án không công nhận chị và anh T là vợ chồng.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 người con tên Nguyễn Như Y, sinh ngày 26/6/2002 và Nguyễn Hữu N, sinh ngày 20/9/2010 hiện 02 cháu đang sống chung với chị. Khi ly hôn, chị yêu cầu được nuôi 02 cháu, không yêu cầu anh T cấp dưỡng.

- Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về các vấn đề khác: Vợ chồng không có nợ người khác và không có người khác nợ lại vợ chồng.

Đối với anh Nguyễn Chí T đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, nhưng anh không có ý kiến kiến đối với nội dung, yêu cầu khởi kiện của chị H.

Tại phiên tòa: Chị H giữ nguyên yêu cầu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Chị Lê Thị H khởi kiện yêu cầu giải quyết về quan hệ hôn nhân, con chung với anh Nguyễn Chí T là vụ kiện tranh chấp ly hôn, do đó thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại Điều 28 và điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Anh T có đơn xin từ chối tham gia tố tụng. Do đó, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự tiến hành xét xử vắng mặt đối với anh T.

[3] Xét về quan hệ hôn nhân, Hội đồng xét xử thấy rằng: Vào năm 2001, chị H và anh T chung sống với nhau trên tinh thần tự nguyện, không có đăng ký kết hôn theo quy định. Như vậy, mối quan hệ hôn nhân giữa chị H với anh T không được pháp luật công nhận và bảo vệ.

[4] Xét về con chung, Hội đồng xét xử nhận thấy: Tính đến ngày xét xử cháu Y gần tròn 18 tuổi, còn cháu N đã hơn 09 tuổi hiện đang sống ổn định với chị H. Khi ly hôn, chị H yêu cầu được tiếp tục nuôi con, không yêu cầu anh T cấp dưỡng. Tuy nhiên, anh T không có ý kiến về nuôi con và cấp dưỡng. Xét thấy: Theo biên bản ghi nguyện vọng ngày 19/3/2020 của Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi đối với cháu Y và cháu N thì hai cháu có nguyện vọng sống chung với chị H. Do đó, để tránh thay đổi về môi trường sống, cũng như sự phát triển bình thường của hai cháu nên Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận yêu cầu của chị H về con chung.

[5] Xét về tài sản chung và các vấn đề khác, Hội đồng xét xử nhận thấy: Chị H xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, còn anh T không có ý kiến. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[6] Xét về án phí dân sự: Chị H phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 5; Điều 91; Điều 147 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 14; Điều 15; khoản 2 Điều 53; khoản 1, khoản 2 Điều 81; khoản 1, khoản 3 Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị H.

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận chị Lê Thị H với anh Nguyễn Chí T là vợ chồng.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Như Y, sinh ngày 26/6/2002 và Nguyễn Hữu N, sinh ngày 20/9/2010 cho chị Lê Thị H được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh Nguyễn Chí T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở.

3. Về án phí dân sự: Chị Lê Thị H phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0010232 ngày 26 tháng 02 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi; chị H đã nộp đủ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Đầm Dơi;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Trương Minh Thịnh